

Mẫu số 04. Giấy phép vận tải loại B

VN	Năm 年	CHN	
Số (编号):			
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 越南社会主义共和国交通运输部 行车许可证专用章		BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA Dấu chuyên dùng cho giấy phép vận tải 中华人民共和国交通运输部 行车许可证专用章	
GIẤY PHÉP VẬN TẢI LOẠI B CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH KHÔNG ĐỊNH KỲ VÀ XE CÔNG VỤ TRÊN CÁC TUYẾN GIỮA KHU VỰC BIÊN GIỚI HAI NƯỚC CÓ HIỆU LỰC MỘT LẦN ĐI VÀ VỀ TRONG NĂM B 种行车许可证 用于两国边境地区的不定期旅客运输和公务用车，当年往返1次有效			
1. Tên doanh nghiệp vận tải hoặc cơ quan chủ quản xe công vụ 承运者或公务用车所属单位名称			
2. Biển số xe 汽车牌照号			
3. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép 许可证有效期限	Từ đến 自 至		
4. Số hành khách 旅客人数			
5. Tuyến vận chuyển 运输线路	Từ đến 自 至		
6. Hành trình và trạm dừng nghỉ trên đường 行车路线及沿途停靠站点			
7. Mục đích của chuyến đi 此行目的	☐ Thương mại ☐ 贸易 ☐ Công vụ ☐ 公务		
8. Cơ quan cấp phép đóng dấu 发证机关盖章	9. Ngày cấp giấy/Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu ký, đóng dấu 口岸运输管理机构签字、签证日期		
10. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Trung Quốc kiểm tra ký, đóng dấu 中方口岸运输管理机构查验签章	Xuất cảnh 出境	Nhập cảnh 入境	
11. Cơ quan quản lý vận tải tại cửa khẩu phía Việt Nam kiểm tra, ký, đóng dấu 越方口岸运输管理机构查验签章	Nhập cảnh 入境	Xuất cảnh 出境	

GHI CHÚ

- Phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch), hàng hóa định kỳ hoặc không định kỳ và xe công vụ giữa hai nước phải có giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và hoạt động trên các tuyến đường bộ được hai nước mở cho vận tải đường bộ quốc tế.

- Giấy phép này viết bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Xe ô tô phải mang theo giấy phép này và phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền.

- Giấy phép này chỉ dành riêng cho phương tiện vận tải hành khách (bao gồm cả khách du lịch) và hàng hóa đường bộ quốc tế và xe công vụ, không thay cho giấy phép vận tải đường bộ trong nước của mỗi nước và không được chuyển nhượng cho người thứ ba sử dụng.

- Người lái xe hoạt động trên lãnh thổ hai nước Việt - Trung phải tuân theo Luật pháp quốc gia, quản lý hành chính, quy định về vận tải đường bộ và quy tắc giao thông của nước bên kia.

使用说明

两国间定期和不定期旅客（旅游）、货物运输车辆和公务车辆应持有国际汽车运输行车许可证，并在两国相互为国际道路运输开放的公路上进行。

本许可证用中文和越文书写。必须随车，并应接受被授权的检查机关的检查。

本行车许可证只对国际道路货物、旅客（旅游）运输车辆和公务车辆有效，不作为各自国内汽车运输凭证，本行车许可证不得转让给第三者使用。

承运者在中越两国领土上应遵守对方国家法律、行政管理、汽车运输法规及交通规则。

Nguồn: Nghị định 119/2021/NĐ-CP

